

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 875/TTr-TNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH ARK Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Lô FJ-11, FJ-12, FJ-13, khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam), xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thiết bị xử lý nước thải” tại lô FJ-11, FJ-12, FJ-13, khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất thiết bị xử lý nước thải.

1.2. Chủ dự án đầu tư: Công ty TNHH ARK Việt Nam.

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô FJ-11, FJ-12, FJ-13, khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2400573873 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 09/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 30/3/2020.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 5458466115 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp chứng lần đầu ngày 09/11/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 08/11/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400573873

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thiết bị xử lý nước thải; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công mài, đánh bóng kim loại; Sản xuất các sản phẩm từ plastic; Sản xuất các sản phẩm kim loại chưa được phân vào đâu; Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) đối với hàng hóa “Acrylic polymer dạng nguyên sinh” có mã HS 390690; Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) đối với hàng hóa có mã HS 842129.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Phạm vi: Dự án thực hiện tại Lô FJ-11, FJ-12, FJ-13, Khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với diện tích 33.300 m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án nhóm B phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công; thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Sản xuất thiết bị xử lý nước thải: 2.500 máy/năm.

+ Sản xuất các cấu kiện kim loại, chi tiết: Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay): 1.500 sản phẩm/năm.

+ Gia công, mài, đánh bóng kim loại chi tiết: Khoan, tiện, mài, bào, cưa, đánh bóng, hàn, nối các phần của kim loại: 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất sản phẩm từ plastic, chi tiết: Sản xuất các sản phẩm Plastic bán chế biến: Đĩa, tấm, khối, mảnh nhựa (bất kể tự dính hay không), sản xuất các sản phẩm nhựa hoàn thiện như: Ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa: 1.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất các sản phẩm kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất gia công khuôn mẫu và các loại phụ tùng mẫu được làm từ kim loại: 200.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) đối với hàng hóa “Acrylic polymer dạng nguyên sinh” có mã HS 390690: 40 tấn/năm.

+ Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) đối với hàng hóa có mã HS 842129: 200 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ

môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH ARK Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường.

1. Công ty TNHH ARK Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH ARK Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 26/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Nhà máy sản xuất thiết bị xử lý nước thải” tại lô FJ-11, FJ-12, FJ-13, khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang do Công ty TNHH ARK Việt Nam làm chủ đầu tư và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với

dự án “Nhà máy sản xuất thiết bị xử lý nước thải” tại Lô FJ-11, FJ-12, FJ-13, Khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH ARK Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 1225/QĐ-TNMT ngày 29/11/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH ARK Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương; UBND huyện Yên Dũng; Công ty cổ phần phát triển Fuji Bắc Giang; Công ty TNHH ARK Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH ARK Việt Nam (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, MT. ViệtAnh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải công suất 10 m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam) do Công ty cổ phần phát triển Fuji Bắc Giang (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, sau đó thải ra môi trường (Theo Biên bản thỏa thuận điểm đầu số 01/BBTTĐNHT ngày 20/7/2018 và Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải ngày 03/09/2022 giữa Công ty TNHH ARK Việt Nam với Công ty cổ phần phát triển Fuji Bắc Giang).

- Nước thay thế định kỳ từ tháp giải nhiệt thải bỏ được lắng cặn sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam).

- Nước làm mát chi tiết kim loại tại máy cắt CNC, máy tiện thải bỏ được thu gom, xử lý theo chất thải nguy hại; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh của dự án được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 03 ngăn dung tích 10 m³/bể, sau đó dẫn qua ống nhựa uPVC D200 có tổng chiều dài khoảng 220m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày đêm để xử lý đạt QCVN40:2011/BTNMT cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía nam).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thay thế định kỳ từ tháp giải nhiệt thải bỏ: Định kỳ khoảng 6 tháng/1lần, chủ dự án thay thế nước làm mát trong bể chứa nước của tháp giải nhiệt với lưu lượng khoảng 20 m³/1lần thay, tương đương khoảng 40 m³/năm với

thành phần gồm cặn bẩn. Lượng nước làm mát thay thế ra được chủ dự án bơm về hồ ga đầu nối nước thải của dự án với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp, phần cặn lắng đọng trong bể chứa nước làm mát được thu gom, quản lý như chất thải công nghiệp thông thường.

+ Nước làm mát chi tiết kim loại tại máy cắt CNC, máy tiện thải bỏ: Định kỳ khoảng 3 tháng/lần chủ dự án thu gom và thay thế nước làm mát cho các chi tiết kim loại tại máy tiện, máy cắt CNC với lưu lượng khoảng 300 lít/1lần thay, tương đương khoảng 1.200 lít/năm với thành phần nước thải gồm cặn bẩn, dầu mỡ, mặt kim loại,... Toàn bộ lượng nước thải này được công nhân thay thế và thu gom về lưu chứa tại kho chứa chất thải nguy hại, định kỳ chủ dự án thuê đơn vị có đủ chức năng đến vận chuyển đi xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn) → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN40:2011/BTNMT (cột B) → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam).

Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học AO.

- Công suất thiết kế: 10 m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

STT	Hóa chất	Định mức sử dụng	Khối lượng sử dụng
1	Metanol: Chất dinh dưỡng cung cấp để nuôi cấy vi sinh	0,05 kg/m ³	15 kg/tháng
2	Javen: Hóa chất khử trùng	0,05 kg/m ³	15 kg/tháng

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

* Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

* Biện pháp ứng phó:

- *Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất hệ thống xử lý hay sự cố kỹ thuật khác:*

+ Phải dừng hoạt động hệ thống xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục.

+ Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố ngay lập tức, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- *Sự cố nước thải xử lý không đạt quy chuẩn:*

Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt QCCP. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu TSS vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

- *Sự cố rò rỉ đường ống:* Rà soát lại toàn bộ đường ống thu gom để phát hiện những đoạn bị hỏng gây ra rò rỉ, khắc phục sửa chữa các đoạn hỏng ngay trong ngày. Trong trường hợp cần thiết có thể dừng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/01/2024 đến ngày 15/3/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí trước và sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m/s	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
2	Nhiệt độ	°C	40	
3	pH	-	5,5 đến 9	
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50	
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100	
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10	
7	Sunfua	mg/l	0,5	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10	
9	Tổng Nitơ	mg/l	40	
10	Tổng Photpho (Tính theo P)	mg/l	6	
11	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	

2.3. Tần suất lấy mẫu

STT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm				
1	Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải	Lưu lượng; Nhiệt độ; pH; BOD ₅ (20°C); Chất rắn lơ lửng; Amoni (Tính theo N); Sunfua;	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 01 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Ngày 20/01/2024	QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
2	Nước thải đầu ra: 01 vị trí sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng Nitơ; Tổng Photpho (Tính theo P); Coliform.	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 20/02/2024 Lần 2: Ngày 21/02/2024 Lần 3: Ngày 22/02/2024	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng Tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:** 04 nguồn phát sinh khí thải như sau:

- + Nguồn 01: Khí thải phát sinh từ máy hàn tự động.
- + Nguồn 02: Khí thải phát sinh từ lò đúc.
- + Nguồn 03: Khí thải phát sinh từ phòng bắn cát.
- + Nguồn 04: Khí thải phát sinh từ phòng sơn sấy.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải: 02 dòng khí thải:

- 01 dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy hàn tự động.
- 01 dòng khí thải từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đúc, phòng bắn cát và phòng sơn sấy.

2.1. Vị trí xả khí thải *(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3⁰)*

- Vị trí xả khí thải số 01: tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy hàn tự động, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349408; Y: 414229.

- Vị trí xả khí thải số 02: tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đúc, phòng bắn cát và phòng sơn sấy, tọa độ vị trí xả khí thải: X: 2349420; Y: 414312.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Vị trí xả khí thải số 01: 2.800 m³/giờ tương đương 22.400 m³/ngày đêm (tương đương 8 giờ làm việc).

- Vị trí xả khí thải số 02: 2.800 m³/giờ tương đương 22.400 m³/ngày đêm (tương đương 8 giờ làm việc).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc (thời gian làm việc 8 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra ngoài môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ); QCVN 20:2009/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ), cụ thể như sau:

+ Đối với khí thải phát sinh từ máy hàn tự động:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	Tần suất quan trắc định kỳ
-----	--------------	-------------	---------------------------------------	----------------------------

			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	
5	SO ₂	mg/Nm ³	500	

+ Đối với khí thải phát sinh từ lò đúc, phòng bắn cát và phòng sơn sấy:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm		Tần suất quan trắc định kỳ
			QCVN 19:2009/BTNMT, cột B	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.000	-	
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-	
5	SO ₂	mg/Nm ³	500	-	
6	Benzen	mg/Nm ³	-	5	
7	Toluen	mg/Nm ³	-	750	
8	Xylen	mg/Nm ³	-	870	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

* Khí thải phát sinh từ 03 máy hàn tự động được thu gom, xử lý cụ thể như sau: Bố trí 02 ống thu gom chịu nhiệt kích thước D200, dài 2m/ống để thu gom khí thải phát sinh từ 02 máy hàn tự động và bố trí 01 chụp hút bằng tôn mạ kẽm,

có kích thước $D \times R \times C = 1500 \times 1200 \times 300 \text{mm}$ để thu gom khí thải phát sinh từ 01 máy hàn tự động. Sau đó, nhờ quạt hút khí thải được hút qua 03 đường ống nhánh có đường kính D200, với tổng chiều dài khoảng 18m, vật liệu tôn mạ kẽm rồi được gom chung vào đường ống chính có đường kính D300, dài 9m, vật liệu tôn mạ kẽm dẫn về **tháp hấp phụ bằng than hoạt tính**.

* Khí thải phát sinh từ lò đúc, phòng bắn cát và phòng sơn sấy được thu gom, xử lý cụ thể như sau:

- Khí thải phát sinh từ lò đúc được thu gom bằng chụp hút có kích thước $1,5 \text{m} \times 1,2 \text{m} \times 0,2 \text{m}$ nhờ quạt li tâm hút trực tiếp trên đường ống với lưu lượng hút $2.300 \text{ m}^3/\text{giờ}$ qua ống gió D300 về **tháp hấp phụ bằng than hoạt tính**.

- Khí thải phát sinh từ phòng sơn sấy được thu gom bằng ống tôn mạ kẽm D300 nhờ quạt ly tâm trực tiếp sau đó thoát qua ống gió D300 về tháp lọc bụi (gồm 02 ngăn lọc, mỗi ngăn có 06 lõi lọc kích thước: đường kính D156mm x chiều cao H620mm) để tiếp tục xử lý cùng khí thải phát sinh từ phòng bắn cát.

- Khí thải (bụi) phát sinh từ phòng bắn cát được thu gom bằng chụp hút $1,2 \text{m} \times 1,2 \text{m} \times 0,3 \text{m}$ sau đó thoát qua 2m ống gió D300 về tháp lọc bụi (gồm 02 ngăn lọc, mỗi ngăn có 06 lõi lọc kích thước: đường kính D156mm x chiều cao H620mm), **sau đó tiếp tục xử lý tại tháp hấp phụ bằng than hoạt tính**.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy hàn tự động:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy hàn tự động: Khí thải phát sinh từ máy hàn tự động → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → **Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính** → Quạt hút công suất $2.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT → Ống thoát khí $\Phi 300$, cao 4,8m.

- Công suất thiết kế: $2.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính với tần suất thay than hoạt tính khoảng 3 tháng/1 lần và nhu cầu sử dụng than là 90 kg/1 lần thay, tương đương khoảng 360 kg/năm.

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đúc, phòng bắn cát và phòng sơn sấy:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đúc, phòng bắn cát và phòng sơn sấy: Khí thải phát sinh từ phòng sơn sấy và phòng bắn cát → Chụp hút, ống hút → Ống dẫn → Tháp lọc bụi (02 ngăn lọc) và cùng khí thải phát sinh từ lò đúc → Ống dẫn → tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút công suất $2.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Khí thải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT → Ống thoát khí $\Phi 300$, cao 4,8m.

- Công suất thiết kế: $2.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Vật liệu sử dụng:

+ Lỗi lọc bụi với tần suất thay thế 6 tháng/lần, số lượng lỗi lọc thay thế là 12 lỗi lọc/1 lần thay, tương đương 24 lỗi lọc/năm.

+ Than hoạt tính với tần suất thay than hoạt tính khoảng 3 tháng/1 lần và nhu cầu sử dụng than là 110 kg/1 lần thay, tương đương khoảng 440 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

* Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình. Định kỳ thay thế các vật tư như than hoạt tính, lỗi lọc bụi theo đúng hướng dẫn vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút...trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

* Biện pháp ứng phó:

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/01/2024 đến ngày 15/3/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy hàn tự động công suất 2.800 m³/giờ.

01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đúc, phòng bắn cát và phòng sơn sấy công suất 2.800 m³/giờ.

2.3. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí ống thoát khí của 02 hệ thống xử lý khí thải.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A phục lục này*).

2.5. Tần suất lấy mẫu

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ máy hàn tự động	Lưu lượng; Bụi tổng; CO; NO _x (Tính theo NO ₂); SO ₂	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 20/02/2024 Lần 2: Ngày 21/02/2024 Lần 3: Ngày 22/02/2024	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B)
01 vị trí tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò đúc, phòng bắn cát và phòng sơn sấy	Lưu lượng; Bụi tổng; CO; NO _x (Tính theo NO ₂); SO ₂ ; Benzen; Toluen; Xylen	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong vòng 03 ngày liên tiếp. Thời gian cụ thể như sau: Lần 1: Ngày 20/02/2024 Lần 2: Ngày 21/02/2024 Lần 3: Ngày 22/02/2024	QCVN 19:2009/ BTNMT (cột B); QCVN 20:2009/ BTNMT

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Yên Dũng để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh:**

- + Nguồn 01: Từ hoạt động của các máy móc tại nhà xưởng số 01.
- + Nguồn 02: Từ hoạt động của các máy móc tại nhà xưởng số 02.
- + Nguồn 03: Từ hoạt động của các máy móc tại nhà xưởng số 03.
- + Nguồn 04: Từ hoạt động của các máy móc tại nhà xưởng số 04.

2. Vị trí phát sinh (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^o, múi chiều 3^o)

- Vị trí phát sinh 01: 01 vị trí khu vực trung tâm nhà xưởng 01. Tọa độ vị trí phát sinh: X= 2349425; Y= 414230 ;

- Vị trí phát sinh 02: 01 vị trí khu vực trung tâm nhà xưởng 02. Tọa độ vị trí phát sinh: X= 2349405; Y= 414250;

- Vị trí phát sinh 03: 01 vị trí khu vực trung tâm nhà xưởng 03. Tọa độ vị trí phát sinh: X= 2349385; Y= 414273;

- Vị trí phát sinh 04: 01 vị trí khu vực trung tâm nhà xưởng 04. Tọa độ vị trí phát sinh: X= 2349400; Y= 414302.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21- 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21- 6 giờ (dBA)		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.
- Các máy móc thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.
- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ, đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.
- Có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương pháp bảo hộ lao động thường xuyên của công nhân, tránh hiện tượng có phương tiện bảo hộ mà không sử dụng,...
- Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc, thiết bị có độ rung cao.
- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức khám chữa bệnh định kỳ cho cán bộ, công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 5.822,32 kg/năm tương đương khoảng 485,2 kg/tháng.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu, mỡ tổng hợp thải	Lỏng	3.096
2	Giẻ lau dính dầu mỡ	Rắn	84
3	Phoi kim loại, mặt kim loại, vật liệu mài mòn dính thành phần nguy hại	Rắn	350
4	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	40
5	Bụi sơn thải từ quá trình phun sơn	Rắn	2,32
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5
7	Hộp mực in, hộp mực máy photo thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	10
8	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	45
9	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	70
10	Nước làm mát chi tiết kim loại tại máy cắt CNC, máy tiện thay thế định kỳ thải bỏ	Lỏng	1.200
11	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	800
12	Lõi lọc bụi thải	18 02 01	Rắn

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
Tổng cộng:			5.822,32

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 4.016,6 kg/tháng tương đương với khoảng 48.200 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh	
		Kg/tháng	Kg/năm
1	Mảnh vụn, ba via, đầu mẫu kim loại mặt kim loại	3.230	38.760
2	Thùng, bì carton từ quá trình đóng gói thành phẩm	180	2.160
3	Thùng gỗ, pallet gỗ hỏng	160	1.920
4	Chất thải rắn từ hoạt động văn phòng	30	360
5	Xỉ từ quá trình nấu chảy kim loại	416,7	5.000
6	Tổng	4.016,6	48.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 50 kg/ngày tương đương với 1.500 kg/tháng với thành phần chủ yếu là thực phẩm thừa, vỏ hộp cơm, bao bì, chai lọ, túi nilon...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 11 thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại để lưu chứa riêng biệt từng loại chất thải nguy hại dạng rắn.

Bố trí 5 thùng phuy sắt có dung tích 200 lít/thùng, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại, đặt trong kho chứa chất thải nguy hại để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng.

Hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại đi xử lý theo quy định với tần suất dự kiến 3 tháng/lần hoặc khi thiết bị lưu chứa đầy.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 20m², cao 3,6 m, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Kết cấu, cấu tạo của kho: tường xây gạch trát vữa xi măng, nền và mái đổ bê tông xi măng, nền kho chứa cao hơn nền sân bên ngoài 30cm, đảm bảo kín khít, không bị rạn nứt, thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có lắp đặt cửa ra vào, có khóa, có biển cảnh báo kho chứa chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 05 thùng chứa có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng đặt trong kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.

Chất thải công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại như sau:

- Đối với chất thải từ hoạt động văn phòng: bao gồm giấy tờ, bì carton đã qua sử dụng sẽ được nhân viên văn phòng thu gom về kho chứa chất thải công nghiệp của dự án để lưu giữ, định kỳ bán cho đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn;

- Đối với chất thải sản xuất là bao bì, thùng carton thải được thu gom về kho chứa chất thải công nghiệp của dự án để lưu giữ, định kỳ bán cho đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn.

- Đối với ba via, đầu mẫu kim loại được thu gom, tập kết về khu vực lò đúc để đúc kim loại.

- Đối với chất thải rắn sản xuất còn lại: Được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho chứa chất thải công nghiệp sau đó hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực vận chuyển đi xử lý.

Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đi xử lý theo quy định với tần suất khoảng 3 tháng/lần hoặc khi thiết bị lưu chứa đầy.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải công nghiệp thông thường: 20m², cao 3,6 m, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Kết cấu, cấu tạo: Kho xây bằng gạch, nền láng xi măng, trên cửa ra vào có dán biển tên đúng quy cách.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

+ Chất thải rắn từ hoạt động ăn ca như thực phẩm thừa, vỏ hộp cơm, bao bì,... được đơn vị cung cấp suất ăn thu dọn và đem đi ngay sau khi phát sinh.

+ Chất thải là bùn thải từ bể tự hoại được công ty định kì thuê các cơ quan có chức năng đem đi xử lý với tần suất khoảng 6 tháng/lần hoặc khi bể đầy.

+ Chất thải là bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được lưu giữ tại bể chứa bùn có dung tích khoảng 2,51 m³. Định kỳ khoảng 6 tháng/lần hoặc khi bể đầy, chủ dự án sẽ thuê đơn vị có đủ chức năng đến hút đi xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt còn lại: Chủ dự án đã bố trí 10 thùng chứa có nắp đậy dung tích 30 lít đặt tại khu vực văn phòng, nhà vệ sinh và khu vực nhà ăn; bố trí 03 thùng chứa có nắp đậy 100 lít đặt tại khu vực kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Hợp đồng thu gom vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng để định kỳ thu gom, vận chuyển đi xử lý với tần suất 2 lần/tuần.

2.3.2. Kho /khu vực lưu chứa

- Diện tích kho chứa chất thải sinh hoạt: 20m², cao 3,6 m, được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Kết cấu, cấu tạo: Kho xây bằng gạch, nền láng xi măng, trên cửa ra vào có dán biển tên đúng quy cách.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Chỉ tiếp tục hoạt động sản xuất sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH ARK Việt Nam có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng (phía Nam), đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Dũng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số/TTr-TNMT ngày .../12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.